

中国旅游或探亲访友的邀请函

Invitation Letter for Tourism or Visiting Family Member / Relative / Friend in China — Thư mời du lịch, thăm thân, thăm bạn tại Trung Quốc

一、邀请人信息 / Information of the Inviter — Thông tin người mời

邀请人英文姓名 / Full Name in English <i>Họ tên (chữ Latinh)</i>	
中文姓名 (如有) / Chinese Name (if any) <i>Tên tiếng Trung (nếu có)</i>	
国籍 / Nationality <i>Quốc tịch</i>	
护照号码 (如是非中国籍) / Passport No. (for non-Chinese) <i>Số hộ chiếu (người không mang quốc tịch Trung Quốc)</i>	
性别 / Sex <i>Giới tính</i>	☐ 男 Male ☐ 女 Female
出生日期 / Date of Birth <i>Ngày sinh</i>	
在华的身份证件种类 / Type of ID in China <i>Loại giấy tờ tại Trung Quốc</i>	☐ 中国身份证 Chinese ID Card ☐ 外国人永久居留证 Permanent Resident Card ☐ 外国人居留许可证 Residence Permit ☐ 其他合法居留证 Other: _____
证件号码 / Number of ID <i>Số giấy tờ</i>	
在华地址 / Address in China <i>Địa chỉ tại Trung Quốc</i>	
在华联系电话 (手机) / Mobile Phone No. in China — 电子邮箱 / E-mail <i>Điện thoại di động tại Trung Quốc — email</i>	

二、被邀请人信息 / Information of the Invitee — Thông tin người được mời

被邀请人姓名 / Full Name <i>Họ tên (như hộ chiếu)</i>	
国籍 / Nationality — 护照号码 / Passport No. <i>Quốc tịch — số hộ chiếu</i>	
性别 / Sex <i>Giới tính</i>	☐ 男 Male ☐ 女 Female
出生日期 / Date of Birth <i>Ngày sinh</i>	
联系电话 / Contact Phone No. — 电子邮箱 / E-mail <i>Điện thoại — email</i>	
与邀请人关系 / Relationship with the Inviter <i>Quan hệ với người mời</i>	☐ 父亲 Father ☐ 母亲 Mother ☐ 儿子 Son ☐ 女儿 Daughter ☐ 配偶 Spouse ☐ 朋友 Friend ☐ 其他 Others: _____

三、被邀请人访问信息 / Visit Information of the Invitee — Thông tin chuyến thăm

访华事由 / Purpose of Visit <i>Mục đích</i>	☐ 随行在华居留的外籍家庭成员 (S) / Accompanying foreign family member residing in China ☐ 探望中国公民或永久居民的家庭成员或亲属 (Q) / Visiting family member or relative who is a Chinese citizen or permanent resident ☐ 访友 / Visiting friend ☐ 旅游 / Tourism ☐ 其他 / Others: _____
抵达日期 / Date of Arrival — 离开日期 / Date of Departure <i>Ngày đến — ngày rời</i>	
停留天数 / Duration of Stay _____ 天 / Days <i>Số ngày ở</i>	

是否邀请 多次访 问? / Do you need the invitee to visit for multiple entries? <i>Có mời nhập cảnh nhiều lần không</i>	☐ 是 Yes ☐ 否 No
在华居住 / 停留地址 / Residential Address in China <i>Địa chỉ ở tại Trung Quốc</i>	☐ 地址与邀请人相同 / Same as the inviter ☐ 其他 / Others: _____
赴华费用 来源 / Travel Expense Paid by <i>Ai chi trả</i>	☐ 邀请人 Inviter ☐ 被邀请人 Invitee ☐ 其他 Others: _____

被邀请人名单（如被邀请人超过1人） / **List of the Invitee(s) (for more than 1 invitee) — Danh sách người được mời**

姓名 / Full Name	性别 / Sex	出生日期 / Date of Birth	国籍 / Nationality	护照号码 / Passport No.	与邀请人关系 / Relationship

本人保证以上所填内容真实准确，并愿意承担相应法律责任。我已知悉，任何不实信息将导致被邀请人拒绝获批签证或入境。 / I ensure that all the above information is true and correct, and I am willing to bear all the legal responsibilities. I understand that any false information will cause the invitee to be refused a visa or entry into China.

Tôi bảo đảm thông tin trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật; tôi hiểu thông tin sai có thể khiến người được mời bị từ chối visa hoặc từ chối nhập cảnh.

邀请人签名 / Inviter's Signature — Người mời ký tên	日期 / Date — Ngày

注意 / *Note — Lưu ý:* 1. 请用中文或英文填写 / *Fill in in Chinese or English.* 2. 如邀请人是中国籍，须填中文姓名及用中文签名 / *Chinese inviter: Chinese name and signature in Chinese required.* 3. 中国邀请人须提供身份证复印件正反面 / *Chinese inviter: copy of both sides of the Chinese ID card.* 4. 外国邀请人须提供护照资料页复印件、最后一次入境中国的入境章及永久居留证或居留许可或其他合法居留证复印件 / *Foreign inviter: copy of passport data page, latest China entry stamp, and permanent resident card / residence permit / other legal residence permit.*